

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2020

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phước Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lý Thanh Chiều.

Ông Lê Thanh Khởi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Yển – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Tuyết M.

Địa chỉ: Khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Quốc D.

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết M trình bày:*

Vào năm 2010, chị Nguyễn Tuyết và anh Nguyễn Quốc D tổ chức lễ cưới, đến ngày 12 tháng 9 năm 2010, anh, chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cưới anh, chị sống tại khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian,

đến tháng 10 năm 2017, thì phát sinh mâu thuẫn do anh D sống không chung thủy, tham gia chơi cờ bạc không lo cho gia đình và còn bạo lực gia đình, đã đánh chị M nhiều lần làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Đến tháng 10 năm 2018, thì anh, chị không còn sống chung cho đến nay.

Trong thời gian sống chung, chị M và anh D có hai con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 21/3/2011 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 11/8/2014, hiện nay hai con đang chung sống với chị M.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định không có.

*Nay chị Nguyễn Tuyết M yêu cầu Tòa án giải quyết:*

- Về hôn nhân: Chị M yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Quốc D.

- Về con chung: Chị M yêu cầu được nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 21/3/2011 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 11/8/2014 đến tuổi thành niên, chị M không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 39/TB-TLVA ngày 06 tháng 02 năm 2020, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh Nguyễn Quốc D, nhưng anh D không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị M. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ 02 lần đối với anh D để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh D đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của anh D trong hồ sơ vụ án.

\* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung giao hai con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 21/3/2011 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 11/8/2014 cho nguyên đơn nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét. Về án phí, nguyên đơn có đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Tuyết M cư trú tại khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, anh Nguyễn Quốc D cư trú tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chị M có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh D, yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Chị M đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú đã thụ lý đơn và thông báo cho chị M nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị M đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị M là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn anh Nguyễn Quốc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Quốc D.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1990 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 83, quyển số I năm 2010, ngày 12 tháng 09 năm 2010 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Tuyết M và anh Nguyễn Quốc D là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Nguyễn Tuyết M, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị M, anh D hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D không chăm lo cho gia đình, bạo lực gia đình với chị M dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị M và anh D không còn sống chung với nhau từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay và chị M, anh D đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh, chị trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M.

[5] Về con chung: Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 02 năm 2020 và tại phiên tòa, chị M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 21/3/2011 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 11/8/2014 đến tuổi thành niên. Xét yêu cầu được nuôi con chung của chị M, Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 26 tháng 02 năm 2020, cháu Nguyễn Thị Tuyết N có nguyện vọng được sống chung với chị M và từ khi sinh ra cho đến nay cháu N, cháu P đều do chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng

nên về mặt tình cảm cháu N, cháu P gắn bó với chị M nhiều hơn và cũng để cho hai cháu ổn định cuộc sống nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận giao hai cháu N và cháu P cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 02 năm 2020 và tại phiên tòa chị M không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, anh Nguyễn Quốc D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh D không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của M.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Chị Nguyễn Tuyết M là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Tuyết M và anh Nguyễn Quốc D được ly hôn.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 21/3/2011 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 11/8/2014 cho chị Nguyễn Tuyết M trực tiếp nuôi

đưỡng đến tuổi thành niên. Anh Nguyễn Quốc D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh D không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị M.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Tuyết M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Tuyết M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0000416 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Nguyễn Tuyết M đã nộp xong án phí.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Phước Tuấn**